

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT HÀ ĐÔNG HANOSIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 31

1155
ÔNG
NHÂN
M T
Ệ T
I NH
I PH
VG -

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm 2014 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Dương Khuê	Chủ tịch
Ông Đặng Thái Hưng	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Minh Đức	Ủy viên
Ông Không Đình Hà	Ủy viên
Ông Nguyễn Nhất Nguyên	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Đặng Thái Hưng	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Phụng	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

007
C
Y
H
H
O
A
N
H
A
N
H
O
N
G
P
H

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT HÀ ĐÔNG HANOSIMEX
Lô 2, 3, 4 Khu công nghiệp Đồng Văn II, xã Bạch Thượng
huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.



Đặng Thái Hưng
Tổng Giám đốc
Hà Nam, ngày 22 tháng 3 năm 2015

Số: 77 /2015/BCTC-VAHP

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 22/3/2015, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.




Vũ Thị Hương Giang

Phó Giám đốc

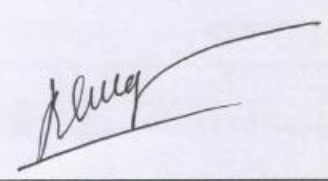
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0388-2013-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VIỆT ANH - CHI NHÁNH HẢI PHÒNG

Hải Phòng, ngày 22 tháng 3 năm 2015


Tạ Thị Việt Phương

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1445-2014-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B01-DN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		129.884.002.535	119.919.596.349
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	05	71.355.861.927	53.353.870.899
1. Tiền	111		16.519.812.730	13.433.454.232
2. Các khoản tương đương tiền	112		54.836.049.197	39.920.416.667
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	1.400.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	1.400.000.000
III- Các khoản phải thu	130		25.089.520.602	42.528.685.371
1. Phải thu khách hàng	131		7.333.776.514	12.561.246.709
2. Trả trước cho người bán	132		450.984.593	-
5. Các khoản phải thu khác	135	06	17.384.759.495	30.047.438.662
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	08	(80.000.000)	(80.000.000)
IV- Hàng tồn kho	140	07	20.806.470.906	16.601.290.092
1. Hàng tồn kho	141		21.216.129.939	17.036.530.197
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(409.659.033)	(435.240.105)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		12.632.149.100	6.035.749.987
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.125.229.100	5.983.749.987
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	09	506.920.000	52.000.000
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		33.774.919.085	38.935.058.136
II- Tài sản cố định	220		26.083.675.728	26.935.058.136
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	25.943.675.728	26.915.758.136
- Nguyên giá	222		84.255.479.818	94.602.507.603
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(58.311.804.090)	(67.686.749.467)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	-	-
- Nguyên giá	228		42.000.000	42.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(42.000.000)	(42.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	140.000.000	19.300.000
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13	7.640.396.691	12.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		12.000.000.000	12.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		307.875.000	307.875.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(4.667.478.309)	(307.875.000)
V- Tài sản dài hạn khác	260		50.846.666	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	50.846.666	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		163.658.921.620	158.854.654.485

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B01-DN
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		79.245.726.180	113.911.649.873
I- Nợ ngắn hạn	310		68.872.207.430	105.447.791.873
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	15.821.914.493	18.923.787.488
2. Phải trả người bán	312		16.916.639.852	11.507.330.235
3. Người mua trả tiền trước	313		10.000.000	675.231.364
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	10.232.142.632	2.496.136.667
5. Phải trả người lao động	315		4.690.074.762	3.807.019.017
6. Chi phí phải trả	316	17	15.103.846.281	64.186.170.700
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	48.174.540	149.652.955
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.049.414.870	3.702.463.447
II- Nợ dài hạn	330		10.373.518.750	8.463.858.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	19	10.373.518.750	8.463.858.000
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		84.413.195.440	44.943.004.612
I- Vốn chủ sở hữu	410		84.413.195.440	44.943.004.612
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20	13.000.000.000	13.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	20	6.478.646.954	6.478.646.954
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	20	5.597.399.633	2.855.408.972
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	20	3.518.697.883	2.604.700.996
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	20	55.818.450.970	20.004.247.690
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		163.658.921.620	158.854.654.485

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B01-DN

CHỈ TIÊU	31/12/2014	01/01/2014
5. Ngoại tệ các loại - Đô la Mỹ (USD)	655.394,92	524.668,85

Người lập biểu

Kế toán trưởng







Phạm Thị Thúy Nga

Nguyễn Lệ Hằng

Đặng Thái Hưng

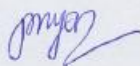
Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2014

Mẫu số B02-DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	292.352.260.197	255.461.511.562
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	213.247.926	167.118.566
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	21	292.139.012.271	255.294.392.996
4. Giá vốn hàng bán	11	22	257.291.734.109	225.711.362.154
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		34.847.278.162	29.583.030.842
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	2.993.060.558	3.903.225.282
7. Chi phí tài chính	22	24	5.890.865.031	1.163.765.356
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.205.307.376	1.098.267.211
8. Chi phí bán hàng	24		6.584.979.712	6.665.882.990
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.755.596.220	9.543.485.123
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		15.608.897.757	16.113.122.655
11. Thu nhập khác	31	25	45.394.866.181	6.536.678
12. Chi phí khác	32	25	3.192.009.761	153.192.305
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	25	42.202.856.420	(146.655.627)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		57.811.754.177	15.966.467.028
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	12.857.582.027	4.448.105.308
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		44.954.172.150	11.518.361.720
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	34.580	8.860

Người lập biểu



Phạm Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Lệ Hằng



Đặng Thái Hưng

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Năm 2014

Mẫu số B03-DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	239.898.693.791	215.926.098.779
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(193.855.024.592)	(167.875.170.381)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(30.675.473.916)	(26.237.388.786)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.205.307.376)	(1.098.767.211)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(4.257.228.975)	(5.954.680.989)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	79.687.840.968	13.761.746.264
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(62.163.633.263)	(34.221.211.214)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	27.429.866.637	(5.699.373.538)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(8.233.277.541)	(14.506.195.329)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	343.636.364	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(32.084.367.470)	(2.379.583.333)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	32.799.820.748	34.252.088.708
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(2.900.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	250.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.695.134.088	2.290.220.828
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.479.053.811)	17.006.530.874
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	44.085.245.244	44.108.920.529
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(45.518.846.081)	(31.072.644.196)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.600.000.000)	(2.860.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.033.600.837)	10.176.276.333
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	17.917.211.989	21.483.433.669
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	53.353.870.899	31.845.809.255
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	84.779.039	24.627.975
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	71.355.861.927	53.353.870.899

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2014.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2014

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ:

Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (mã số 21) không bao gồm khoản chưa thanh toán cho người bán số tiền là 100.000.000 VND. Vì vậy, các khoản đã được điều chỉnh tương ứng vào chi tiêu Tăng, giảm các khoản phải trả (mã số 02).

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia (mã số 27) không bao gồm khoản lãi chưa thu được bằng tiền, số tiền là 131.244.000 VND. Vì vậy, các khoản này đã được điều chỉnh tương ứng vào chi tiêu Tăng, giảm các khoản phải thu khác từ hoạt động kinh doanh (mã số 06).

Người lập biểu

Phạm Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng

Nguyễn Lệ Hằng



Hà Nam, ngày 22 tháng 3 năm 2015
Tổng Giám đốc

Đặng Thái Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09 - DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa theo Quyết định số 2628/QĐ-BCN ngày 17/08/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển nhà máy Dệt Hà Đông thuộc Công ty Dệt may Hà Nội thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0303000404 đăng ký lần đầu ngày 21/12/2005; đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 6/01/2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu ngày 9/12/2008; đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 6/01/2012, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 18/12/2014 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Theo đó:

Vốn điều lệ: 13.000.000.000 VND

Trong đó:

- Vốn Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội: 5.573.180.000 VND (chiếm 42,87% vốn điều lệ);
- Vốn cổ đông khác: 7.426.820.000 VND (chiếm 57,13% vốn điều lệ).

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kinh doanh siêu thị, nhà hàng, dịch vụ vui chơi, giải trí, cho thuê văn phòng; sản xuất, kinh doanh, gia công các sản phẩm dệt may; xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Lô 2, 3, 4 Khu công nghiệp Đồng Văn II, xã Bạch Thượng, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

001
TY
HỮU H
OÁN
ANH
ẢNH
ÔNG
P. H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm 31/12/2014, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền: phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định tại thời điểm 31/12/2014 và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó và được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.3 Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các tài sản dưới dạng tiền và công nợ (các khoản mục tiền tệ) bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào chuyển khoản của bình quân các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu tài chính tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 31/12/2014: 21.375 VND/USD, 31/12/2013: 21.082 VND/USD.

Đối với các khoản có gốc ngoại tệ, Công ty đồng thời theo dõi nguyên tệ trên sổ kế toán chi tiết các tài khoản và tài khoản 007 "Ngoại tệ các loại".

4.4 Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng nợ khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty được đánh giá theo chi phí nguyên liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp sản xuất và chi phí sản xuất chung của sản phẩm trên các công đoạn sản xuất.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp tính giá thành giản đơn.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém, mất phẩm chất là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ trường hợp được đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15
Máy móc thiết bị	05 - 8
Phương tiện vận tải	06
Dụng cụ quản lý	05

4.7 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá phần mềm kế toán được ghi nhận ban đầu theo giá mua.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ Tài chính. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm kể từ năm 2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí để hình thành phần mềm Quản lý Fast Business 5.0 chưa hoàn thành đến thời điểm 31/12/2014. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9 Các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con:

Vốn đầu tư vào Công ty con được phản ánh theo giá gốc là khoản tiền góp vốn đầu tư thành lập Công ty con.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư dài hạn khác:

Đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản góp vốn đầu tư vào các đơn vị khác và được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc (bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư). Sau ngày đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích.

Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng tổn thất tài chính cho các khoản đầu tư có vốn góp thực tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tại 31/12/2014, Công ty trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Hà Đông Hà Nam và Công ty Cổ phần Coffee Indochine với số tiền lần lượt là 4.359.603.309 VND và 307.875.000 VND.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn là công cụ, dụng cụ, được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời gian 36 tháng kể từ khi đưa vào sử dụng.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Chi phí phải trả tại 31/12/2014 là các chi phí tạm nhập hệ thống kết cấu nhà xưởng trong khuôn viên Công ty và chi phí ước tính cho việc di dời. Chi phí tạm nhập hệ thống kết cấu nhà xưởng trong khuôn viên Công ty được ước tính dựa trên số tiền phải trả. Chi phí di dời Công ty ước tính cho việc di dời khi thực hiện hợp đồng hợp tác khai thác quỹ đất số 01/HĐ/HNSM-DHĐ ngày 24/8/2010 ký giữa Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex và Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại 31/12/2014 bao gồm vốn góp cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

05/12/2014
35
CỔ
TÁCH NG
KIỂM H
VIỆT C
CHI A
HẢI H
HỒ
BẢN
T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Trong năm, Công ty tiến hành phân phối lợi nhuận năm 2013 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 26/4/2014, cụ thể như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển: 2.741.990.661 VND;
- Trích quỹ dự phòng tài chính: 913.996.887 VND;
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi: 2.883.981.322 VND;
- Chia cổ tức bằng 20% vốn điều lệ.

4.14 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hoá được chuyển sang người mua, đồng thời, Công ty có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ tiền lãi và chênh lệch tỷ giá được ghi nhận cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá: phản ánh lãi từ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán 31/12/2014.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và dự phòng đầu tư tài chính, cụ thể:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền vay và lãi suất vay từng kỳ thực tế;
- Chênh lệch tỷ giá: phản ánh các khoản chi phí từ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán 31/12/2014.

4.16 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản vay.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.18 Bên liên quan

Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội tham gia góp vốn thành lập Công ty và là bên có chung thành viên quản lý chủ chốt với Công ty. Công ty góp vốn đầu tư vào Công ty TNHH MTV Hà Đông Hà Nam dưới hình thức đầu tư vào Công ty con với tỷ lệ 100% vốn điều lệ. Theo đó, các Công ty này được coi là bên liên quan của Công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 29.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	9.246.235	22.743.417
Tiền gửi ngân hàng	16.510.566.495	13.410.710.815
Các khoản tương đương tiền	54.836.049.197	39.920.416.667
Cộng	71.355.861.927	53.353.870.899

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu từ cơ quan BHXH	304.759.495	26.268.868
Cho vay	80.000.000	80.000.000
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	-	152.169.794
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp cho tiền thu bồi thường của dự án di dời	-	869.000.000
Phải thu khác (*)	17.000.000.000	28.920.000.000
Cộng	17.384.759.495	30.047.438.662

(*): là tiền Công ty chuyển cho Công ty TNHH MTV Hà Đông Hà Nam để hỗ trợ hoạt động thường xuyên của Công ty TNHH MTV Hà Đông Hà Nam.

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.408.625.113	4.393.333.810
Công cụ, dụng cụ	5.018.643	2.918.643
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	9.038.028.775	8.390.887.002
Thành phẩm	6.724.276.230	4.203.567.936
Hàng hoá	40.181.178	45.822.806
Cộng	21.216.129.939	17.036.530.197
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(409.659.033)	(435.240.105)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	20.806.470.906	16.601.290.092

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Số dư đầu năm	80.000.000	80.000.000
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Cộng	80.000.000	80.000.000

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tạm ứng	82.000.000	52.000.000
Cầm cổ, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	424.920.000	-
Cộng	506.920.000	52.000.000

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	14.134.602.624	79.078.081.161	1.349.823.818	40.000.000	94.602.507.603
Tăng trong năm	100.000.000	6.856.239.359	1.320.638.182	56.400.000	8.333.277.541
Mua sắm mới	100.000.000	6.856.239.359	1.320.638.182	56.400.000	8.333.277.541
Đầu tư xây dựng	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	13.810.035.415	4.870.269.911	-	-	18.680.305.326
Thanh lý, nhượng bán	-	2.984.501.283	-	-	2.984.501.283
Giảm khác (*)	13.810.035.415	1.885.768.628	-	-	15.695.804.043
Tại ngày 31/12/2014	424.567.209	81.064.050.609	2.670.462.000	96.400.000	84.255.479.818
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2014	11.092.682.850	55.676.389.781	877.676.836	40.000.000	67.686.749.467
Tăng trong năm	615.421.080	5.333.873.881	266.981.171	-	6.216.276.132
Khấu hao trong năm	615.421.080	5.333.873.881	266.981.171	-	6.216.276.132
Giảm trong năm	11.707.437.270	3.883.784.239	-	-	15.591.221.509
Thanh lý, nhượng bán	-	2.984.501.283	-	-	2.984.501.283
Giảm khác	11.707.437.270	899.282.956	-	-	12.606.720.226
Tại ngày 31/12/2014	666.660	57.126.479.423	1.144.658.007	40.000.000	58.311.804.090
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2014	3.041.919.774	23.401.691.380	472.146.982	-	26.915.758.136
Tại ngày 31/12/2014	423.900.549	23.937.571.186	1.525.803.993	56.400.000	25.943.675.728

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

	31/12/2014 (VND)	
	Nguyên giá	Giá trị còn lại
TSCĐ đã khấu hao hết còn sử dụng	50.367.845.696	-
TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay	9.680.952.489	7.415.090.534

(*): là phần tài sản giảm không mang đi được khi di dời từ Hà Nội về tỉnh Hà Nam theo biên bản số 01/2014/TSCĐ.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm vi tính	Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2014	42.000.000	42.000.000
Tại ngày 31/12/2014	42.000.000	42.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2014	42.000.000	42.000.000
Tại ngày 31/12/2014	42.000.000	42.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2014	-	-
Tại ngày 31/12/2014	-	-

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao còn sử dụng tại 31/12/2014 là 42.000.000 VND.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	19.300.000	3.610.949.347
Tăng trong năm	140.000.000	-
Kết chuyển sang tài sản cố định	-	-
Kết chuyển giảm khác	19.300.000	3.591.649.347
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	140.000.000	19.300.000
(*): Bao gồm		
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phần mềm Quản lý Fast Business 5.0	140.000.000	-
Phần mềm Quản lý Nhuộm	-	19.300.000
Cộng	140.000.000	19.300.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND
Đầu tư vào công ty con		12.000.000.000		12.000.000.000
Công ty TNHH MTV Hà Đông Hà Nam		12.000.000.000		12.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác		307.875.000		307.875.000
Công ty Cổ phần Coffee Indochine	30.880	307.875.000	30.880	307.875.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(4.667.478.309)		(307.875.000)
Công ty TNHH MTV Hà Đông Hà Nam		(4.359.603.309)		-
Công ty Cổ phần Coffee Indochine		(307.875.000)		(307.875.000)
Đầu tư dài hạn thuần		7.640.396.691		12.000.000.000

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	50.846.666	-
Cộng	50.846.666	-

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay và nợ ngắn hạn [1]	13.126.390.493	15.047.992.988
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	-	8.023.830.840
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	13.126.390.493	7.024.162.148
Nợ dài hạn đến hạn trả [2]	2.695.524.000	3.875.794.500
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Tây Hà Nội	114.000.000	125.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	91.080.000	91.080.000
Công ty Nojima Enterprising Inc	-	843.300.000
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	2.490.444.000	1.741.414.500
Các cá nhân	-	1.075.000.000
Cộng	15.821.914.493	18.923.787.488

[1]: Các khoản vay Ngân hàng được rút bằng VND hoặc đô la Mỹ (USD), chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của các Ngân hàng. Mục đích khoản vay để huy động vốn sử dụng vào sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

[2]: Các khoản nợ dài hạn đến hạn trả được trình bày tại thuyết minh số 19.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.218.582.027	2.487.228.975
Thuế thu nhập cá nhân	13.560.605	8.907.692
Cộng	10.232.142.632	2.496.136.667

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí di dời (*)	14.572.400.000	64.186.170.700
Chi phí phải trả khác	531.446.281	-
Cộng	15.103.846.281	64.186.170.700

(*): là các chi phí ước tính về việc di dời Công ty khi thực hiện hợp đồng hợp tác khai thác quỹ đất số 01/HĐ/HNSM-DHĐ ngày 24/8/2010 ký giữa Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex và Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội.

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	23.448.270	65.150.490
Các khoản phải trả, phải nộp khác	24.726.270	84.502.465
Cộng	48.174.540	149.652.955

19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Tây Hà Nội [1]	389.500.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây [2]	100.005.000	191.085.000
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội [3]	9.884.013.750	8.272.773.000
Cộng	10.373.518.750	8.463.858.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT HÀ ĐÔNG HANOSIMEX

Lô 2, 3, 4 Khu công nghiệp Đồng Văn II, xã Bạch Thượng
huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***[1]: Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 185.14.821.647165.TD ngày 16/05/214 giữa Công ty Cổ Phần Dệt Hà Đông Hanosimex với Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Tây Hà Nội**

Hạn mức tín dụng	: 570.000.000 VND
Mục đích vay	: Thanh toán một phần tiền mua xe ô tô 16 chỗ nhãn hiệu Ford Transit và mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp nhận bằng văn bản trước thời điểm giải ngân của khoản vay có liên quan.
Thời hạn	: 60 tháng
Lãi suất	: Lãi suất áp dụng tại thời điểm giải ngân là 9.5%/năm
Bảo đảm tiền vay	: Ô tô nhãn hiệu Ford Transit - JX6582T - M3 giá trị 816.000.000 VND theo hợp đồng đảm bảo số 118.14.821.64765.DB
Lịch trả nợ	: Gốc trả trong 60 kỳ mỗi kỳ hạn là 01 tháng vào ngày 20-25 hàng tháng. Từ kỳ 1 đến kỳ 59 mỗi kỳ trả 9.500.000 VND. Số tiền gốc trả kỳ 60 là 9.500.000 VND vào ngày đáo hạn khoản vay
Số dư tại 31/12/2014	: 503.500.000 VND
Số phải trả năm 2015	: 114.000.000 VND

[2]: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây với hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐTD ngày 13/3/2012

Hạn mức tín dụng	: 440.000.000 VND
Mục đích vay	: Vay VND mua 15.000,00 EUR theo tỷ giá ngày nhận nợ thanh toán L/C nhập khẩu 01 máy kiểm Vamatex Silver DT và 01 máy Jacquard SX 1408/1024 theo hợp đồng kinh tế số 1202000146 ngày 14/2/2012
Thời hạn	: 60 tháng kể từ ngày giải ngân
Lãi suất	: lãi suất thả nổi
Bảo đảm tiền vay	: 01 máy dệt kiểm Vamatex Silver DT và 01 đầu jaquard
Lịch trả nợ	: Phụ lục số 01 - Lịch trả nợ gốc ngày - Kèm theo hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTD ngày 13/3/2013
Số dư tại 31/12/2014	: 191.085.000 VND
Số phải trả năm 2015	: 91.080.000 VND

[3]: Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội với 2 hợp đồng sau:**3-1. Hợp đồng số 2009/IVB-HDDH/2014 ngày 21/01/2014**

Số tiền vay	: 195.000,00 USD
Mục đích vay	: Tài trợ một phần việc mua bốn máy dệt kiểm của ITEMA loại Vamatex SILVER DT (dệt khăn)
Thời hạn	: 6 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên
Lãi suất	: Lãi suất áp dụng tại thời điểm hiện tại 6%/360 ngày
Bảo đảm tiền vay	: Bốn máy dệt kiểm của ITEMA loại Vamatex SILVER DT (dệt khăn)
Số dư tại 31/12/2014	: 186.522,00 USD (tương đương 3.986.907.750 VND)
Số phải trả năm 2015	: 33.912,00 USD (tương đương 724.869.000 VND)

3-2. Hợp đồng số 2081/IVB-HDDH/2013 ngày 08/7/2013

Số tiền vay	: 475.000, USD
Mục đích vay	: Tài trợ 1 phần chi phí mua máy móc thiết bị
Thời hạn	: 6 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên
Lãi suất	: Lãi suất áp dụng tại thời điểm giải ngân là 6%/360 ngày
Bảo đảm tiền vay	: Máy móc thiết bị đc ngân hàng tài trợ 1 phần theo HĐ thế chấp số 2082/IVB-HĐTC-TSHTTVV/2013 ngày 08/07/2013
Số dư tại 31/12/2014	: 392.400,00 USD (tương đương 8.387.550.000 VND)
Số phải trả năm 2015	: 82.600,00 USD (tương đương 1.765.575.000 VND)

001-C
 TỶ
 ƯU HẠN
 VẤN
 NH
 NG
 HAIT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LNST chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	13.000.000.000	2.081.318.706	252.737.220	1.033.172.976	22.317.649.394
Tăng trong năm trước	-	4.397.328.248	7.000.000.000	1.571.528.020	13.401.878.497
Giảm trong năm trước	-	-	4.397.328.248	-	15.715.280.201
Số dư cuối năm trước	13.000.000.000	6.478.646.954	2.855.408.972	2.604.700.996	20.004.247.690
Số dư đầu năm nay	13.000.000.000	6.478.646.954	2.855.408.972	2.604.700.996	20.004.247.690
Tăng trong năm nay	-	-	2.741.990.661	913.996.887	44.954.172.150
Giảm trong năm nay	-	-	-	-	9.139.968.870
Số dư cuối năm nay	13.000.000.000	6.478.646.954	5.597.399.633	3.518.697.883	55.818.450.970

CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2014		01/01/2014	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội	5.573.180.000	5.573.180.000	5.573.180.000	5.573.180.000
Các đối tượng khác	7.426.820.000	7.426.820.000	7.426.820.000	7.426.820.000
Cộng	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tại ngày 01/01	13.000.000.000	13.000.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12	13.000.000.000	13.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.600.000.000	2.860.000.000

CỔ PHIẾU

	31/12/2014 Cổ phiếu	01/01/2014 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.300.000	1.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.300.000	1.300.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.300.000</i>	<i>1.300.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.300.000	1.300.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.300.000</i>	<i>1.300.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu năm	20.004.247.690	22.317.649.394
Tăng trong năm	44.954.172.150	13.401.878.497
Lợi nhuận tăng trong năm	44.954.172.150	11.518.361.720
Điều chỉnh theo biên bản thanh tra thuế năm 2012	-	1.883.516.777
Giảm trong năm	9.139.968.870	15.715.280.201
Trích Quỹ đầu tư phát triển	2.741.990.661	7.000.000.000
Trích Quỹ dự phòng tài chính	913.996.887	1.571.528.020
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.883.981.322	4.283.752.181
Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	2.600.000.000	2.860.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	55.818.450.970	20.004.247.690

21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	292.352.260.197	255.461.511.562
Doanh thu bán hàng hóa	60.101.974.796	43.888.717.915
Doanh thu bán thành phẩm	230.494.691.554	208.517.192.782
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.755.593.847	3.055.600.865
Các khoản giảm trừ doanh thu	213.247.926	167.118.566
Chiết khấu thương mại	213.247.926	167.118.566
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	292.139.012.271	255.294.392.996

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	55.074.769.472	42.965.712.035
Giá vốn của thành phẩm đã bán	202.242.545.709	182.859.507.058
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(25.581.072)	(113.856.939)
Cộng	257.291.734.109	225.711.362.154

35116
 CÔNG
 CH NH
 IÊM
 VIỆT
 HI N
 ẢI P
 KINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.389.661.572	3.171.190.467
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	492.435.859	685.013.189
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	110.963.127	47.021.626
Cộng	2.993.060.558	3.903.225.282

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền vay	1.205.307.376	1.098.267.211
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	110.794.274	50.230.823
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	215.160.072	34.785.668
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	4.359.603.309	(19.518.346)
Cộng	5.890.865.031	1.163.765.356

25. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Hoàn nhập chi phí di dời	44.902.773.281	-
Thu từ thanh lý tài sản cố định	427.110.364	-
Thu nhập khác	64.982.536	6.536.678
Thu nhập khác	45.394.866.181	6.536.678
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	3.089.083.817	-
Tiền thuế truy thu theo biên bản kiểm tra thuế	9.145.778	141.232.305
Phạt vi phạm hành chính về thuế	8.521.156	-
Chi phí khác	85.259.010	11.960.000
Chi phí khác	3.192.009.761	153.192.305
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác	42.202.856.420	(146.655.627)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	57.811.754.177	15.966.467.028
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán (2)		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	<i>742.763.618</i>	<i>153.192.305</i>
Chi phí than vượt định mức	658.558.908	-
Các khoản tiền phạt	18.466.934	-
Lãi CLTG chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu năm trước	46.437.776	-
Khoản tiền truy thu theo biên bản kiểm tra thuế	-	141.232.305
Chi phí vận chuyển tài sản	-	11.960.000
Phần mềm quản lý nhuộm không có hóa đơn	19.300.000	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	<i>110.963.127</i>	<i>52.823.753</i>
Lãi CLTG chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu	110.963.127	46.437.776
Lỗ CLTG chưa thực hiện năm trước chuyển sang	-	6.385.977
Tổng lợi nhuận tính thuế (3)=(1)+(2a)-(2b)	58.443.554.668	16.066.835.580
Thuế suất thuế TNDN (4)	22%	25%
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (5)	-	431.396.413
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (6)=(3)x(4)+(5)	12.857.582.027	4.448.105.308

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	223.500.992.568	194.160.975.253
Chi phí nhân công	32.353.802.971	26.622.537.330
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.216.276.132	5.332.167.482
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.221.252.432	4.355.268.742
Chi phí khác bằng tiền	7.680.920.755	8.148.546.074
Cộng	275.973.244.858	238.619.494.881

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	44.954.172.150	11.518.361.720
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (2)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)+(2)	44.954.172.150	11.518.361.720
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (4)	1.300.000	1.300.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	34.580	8.860

29. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội		
Doanh thu		
Doanh thu bán khăn	191.061.465	661.200.799
Bù trừ công nợ phải trả	191.061.465	661.200.799
Mua nguyên vật liệu		
Mua nguyên vật liệu	75.604.888.924	23.292.369.707
Phí thương hiệu	-	481.219.200
Bù trừ lãi vay	-	1.349.054.855
Bù trừ công nợ phải thu	191.061.465	661.200.799
Tiền mua nguyên vật liệu đã trả	73.655.940.736	17.113.465.300
Bù trừ công nợ phải trả và tiền cho vay	1.531.244.000	-
Bù trừ công nợ với tiền đi dời	-	2.062.862.735
Cho vay		
Lãi vay phải thu	-	1.196.467.330
Bù trừ lãi vay với công nợ phải trả	-	2.062.862.735
Nhận tiền gốc vay	-	33.202.088.708
Bù trừ gốc cho vay với tiền vay ngắn hạn	-	947.009.711
Bù trừ gốc cho vay với tiền vay dài hạn	-	3.788.038.846
Bù trừ lãi vay phải thu với công nợ phải trả	-	1.349.054.855
Nợ dài hạn		
Thanh toán tiền vay đến hạn và dài hạn bằng tiền	-	947.009.712
Bù trừ gốc cho vay với tiền vay ngắn hạn	-	947.009.711
Bù trừ gốc cho vay với tiền vay dài hạn	-	3.788.038.846
Cổ tức		
Cổ tức phải trả	1.114.636.000	1.226.099.600
Cổ tức đã trả	1.114.636.000	1.226.099.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Giao dịch với bên liên quan (tiếp theo)

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Công ty TNHH MTV Hà Đông Hà Nam		
Góp vốn	-	2.900.000.000
Phải thu khác - tiền hỗ trợ hoạt động	54.000.000.000	28.920.000.000
	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu tiền hỗ trợ hoạt động	65.920.000.000	-
Phải trả về tiền điện, nước, thuê cơ sở hạ tầng	1.535.739.385	-
Trả tiền điện, nước	190.038.144	-
Bán tài sản cố định	-	3.937.658.282
Thu tiền bán tài sản cố định	-	3.937.658.282

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội		
Vốn góp	5.573.180.000	5.573.180.000
Phải trả về mua hàng	2.813.647.941	2.587.005.218
Công ty TNHH MTV Hà Đông Hà Nam		
Góp vốn	12.000.000.000	12.000.000.000
Phải thu khác - tiền hỗ trợ hoạt động	17.000.000.000	28.920.000.000
Phải trả về tiền điện, nước, cơ sở hạ tầng	1.345.701.241	-

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Hội đồng quản trị	192.000.000	177.000.000
Ông Dương Khuê	48.000.000	45.000.000
Ông Đặng Thái Hưng	36.000.000	33.000.000
Ông Không Đình Hà	36.000.000	33.000.000
Ông Nguyễn Nhất Nguyên	36.000.000	33.000.000
Bà Nguyễn Thị Minh Đức	36.000.000	33.000.000
Ban Giám đốc	982.895.285	831.022.075
Ông Đặng Thái Hưng	315.055.691	254.960.554
Bà Nguyễn Thị Minh Đức	233.955.914	222.268.621
Bà Nguyễn Thị Phương	214.534.926	173.614.984
Ông Trần Minh Đức	219.348.754	180.177.916

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.17.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

	Giá trị ghi sổ 31/12/2014 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2014 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	71.355.861.927	53.353.870.899
Phải thu khách hàng	7.333.776.514	12.561.246.709
Các khoản phải thu khác	17.080.000.000	29.152.169.794
Cộng	95.769.638.441	95.067.287.402
Nợ tài chính		
Vay và nợ ngắn hạn	15.821.914.493	18.923.787.488
Vay và nợ dài hạn	10.373.518.750	8.463.858.000
Phải trả người bán	16.916.639.852	11.507.330.235
Các khoản phải trả khác	24.726.270	84.502.465
Cộng	43.136.799.365	38.979.478.188

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư này yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì Công ty có một số giao dịch bán hàng phát sinh bằng ngoại tệ. Công ty quản lý rủi ro này bằng cách thu hồi nhanh các khoản công nợ bằng ngoại tệ.

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tài sản tài chính	18.798.693.361	20.949.613.418
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.009.066.415	11.061.331.030
Phải thu khách hàng	4.338.642.353	9.888.282.388
Trả trước người bán	450.984.593	-
Nợ tài chính	25.500.848.243	24.164.065.988
Vay và nợ ngắn hạn	15.616.834.493	15.891.292.988
Vay và nợ dài hạn	9.884.013.750	8.272.773.000
(Nợ)/ Tài sản tài chính thuần	(6.702.154.882)	(3.214.452.570)
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	(6.702.154.882)	(3.214.452.570)

- *Rủi ro lãi suất*

Tại ngày 31/12/2014, lãi suất của các khoản vay trung và dài hạn bằng Đô la Mỹ và VND đã được cố định ở mức từ 4,5-9,5%/năm cho tới ngày thanh toán, do đó, Công ty không chịu rủi ro lãi suất.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Quá hạn hơn 90 ngày	80.000.000	80.000.000
Cộng	80.000.000	80.000.000

(*): Là giá trị tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) và Công ty đã phòng ngừa rủi ro này bằng cách trích lập dự phòng phải thu theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

• **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập Bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại 31/12/2014		
Vay và nợ	15.821.914.493	10.373.518.750
Phải trả người bán	16.916.639.852	-
Các khoản phải trả khác	24.726.270	-
Cộng	32.763.280.615	10.373.518.750
Tại 01/01/2014		
Vay và nợ	18.923.787.488	8.463.858.000
Phải trả người bán	11.507.330.235	-
Các khoản phải trả khác	84.502.465	-
Cộng	30.515.620.188	8.463.858.000

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh - Chi nhánh Hải Phòng và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nam, ngày 22 tháng 3 năm 2015
Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thúy Nga

Nguyễn Lệ Hằng

Đặng Thái Hưng